

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 19/2013/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 19 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt Đề án triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 – 2016.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT, ngày 16/01/2013 của liên Bộ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; về việc hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 2282/TTr-UBND ngày 31/5/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông “Về việc ban hành Nghị quyết thông qua Đề án triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 – 2020”; Báo cáo thẩm tra số: 21/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ban Văn hóa – Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 – 2016 (Có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo HĐND tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa II, kỳ họp thứ 7 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Điều K'ré

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

TRIỂN KHAI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH TẠI CÁC TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2013 – 2016

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

Phần I

CƠ SỞ PHÁP LÝ, THỰC TRẠNG VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

Các căn cứ pháp lý thực hiện Đề án “Triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 – 2016”:

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

- Thông tư liên tịch số 18/2011/TTLT-BGDĐT-BYT ngày 28/4/2011 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Y tế về việc quy định các nội dung đánh giá công tác y tế tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

- Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư liên tịch số: 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015.

II. Thực trạng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông

1. Khái quát chung về tỉnh Đắk Nông

Đắk Nông là một tỉnh nằm ở phía Nam Tây Nguyên, phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp nước Campuchia. Diện tích tự nhiên 6.514,38 km², dân số 521.614 người; có 40 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, dân tộc thiểu số khoảng 163.665 người, chiếm tỷ lệ 31,37% so với tổng dân số toàn tỉnh. Dân tộc thiểu số tại chỗ có 53.935 người gồm các dân tộc: M'Nông, Mạ, Ê đê chiếm 10,33% dân số toàn tỉnh.

Về đơn vị hành chính của tỉnh có 07 huyện, 01 thị xã và 71 xã, phường, thị trấn; có 777 thôn, bon, buôn, tổ dân phố, trong đó, có 133 bon, buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; 77 thôn, bon, buôn thuộc 7 xã biên giới của 4 huyện giáp tỉnh Muldulkiri nước Campuchia với tổng chiều dài đường biên giới là 130 km. Phân chia theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Tỉnh Đắk Nông có 62/71 đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn chiếm 88,73%; 21 xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn và 28 thôn, bon đặc biệt khó khăn ở các xã khó khăn được đầu tư theo Chương trình 135 giai đoạn II.

Nền kinh tế của tỉnh Đắk Nông chủ yếu dựa vào nông nghiệp, số hộ nghèo chiếm tỷ lệ 23,25%, thu nhập GDP bình quân 778,8 USD/ người, ước đạt tỷ lệ 65% so với mặt bằng thu nhập chung cả nước.

Đến năm 2012, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 340 trường học; trong đó, 89 trường mầm non, 140 trường tiểu học và 83 trường trung học cơ sở (THCS) (bao gồm 05 trường DTNT); 22 trường trung học phổ thông (THPT) (bao gồm 02 trường DTNT cấp THPT), 06 Trung tâm giáo dục thường xuyên. Riêng các trường công lập 327 trường, trong đó mầm non 77 trường, tiểu học 139 trường, THCS 83 trường, 22 trường THPT và 6 trung tâm giáo dục thường xuyên.

2. Khái quát chung về nước sạch và nhà vệ sinh các trường mầm non, trường học phổ thông ở tỉnh Đắk Nông

Do điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, trong thời gian qua tỉnh Đắk Nông chủ yếu tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các trường học thông qua sự quan tâm hỗ trợ từ Trung ương và các Dự án do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, các công trình chỉ mới đầu tư phòng học và phòng học bộ môn. Từ năm 2004 đến nay các trường học tại tỉnh phần lớn mới chỉ tập trung đầu tư xóa tình trạng học ca ba, tranh tre nứa lá và đầu tư chủ yếu phòng học, các công trình nước sạch và nhà vệ sinh chưa được quan tâm đúng mức và việc đầu tư thiếu đồng bộ.

a) Thực trạng nước sạch và vệ sinh môi trường các trường công lập:

* **Nước sạch:** Tổng số trường: 327 trường, tổng số điểm trường (điểm chính và điểm lẻ) 639 điểm trường.

- Tổng số điểm trường có công trình nước 303 điểm. Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 213 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 25 điểm trường; số công trình còn lại 65 điểm trường.

- Công trình xây dựng có nước sạch đảm bảo 214 công trình: Trong đó công trình từ năm 2006 trở về trước 155 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 21 điểm trường; số công trình còn lại 38 điểm trường.

- Tổng số điểm trường có công trình nước nhưng không đảm bảo 89 điểm trường. Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 48 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 16 điểm trường; số công trình còn lại 25 điểm trường.

- Tổng số điểm trường chưa có công trình nước 336 điểm trường (gồm cả điểm chính và điểm lẻ). Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 34 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 93 điểm trường; số công trình còn lại 209 điểm trường.

*** Nhà vệ sinh:**

- Tổng số trường, điểm trường (điểm chính, điểm lẻ) 639 điểm trường. Trong đó, trường được xây dựng từ năm 2006 trở về trước 253 điểm trường; trường, điểm trường thuộc vùng khó khăn (đã trừ các trường trùng với trường xây dựng từ năm 2006 trở về trước): 141 điểm trường; số trường còn lại (điểm lẻ trước năm 2006 và không thuộc vùng khó khăn, các điểm trường thuận lợi sau năm 2006) là 245 điểm trường.

- Tổng số điểm trường có công trình vệ sinh 331. Tổng số điểm trường có công trình vệ sinh đảm bảo 147 (tương đương 9.989 m²). Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 75 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 16 điểm trường; số công trình còn lại 56 điểm trường.

Tổng số điểm trường có nhà vệ sinh nhưng không đảm bảo 184 điểm trường (tương đương 1.019 m²). Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 17 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 8 điểm trường; số công trình còn lại 159 điểm trường.

- Tổng số điểm trường chưa có công trình vệ sinh 308 điểm trường (tương đương 10.213 m²). Trong đó, công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 41 điểm trường; công trình thuộc xã khó khăn 114 điểm trường; số công trình còn lại 163 điểm trường.

b) Đánh giá:

*** Mặt mạnh:**

- Các địa phương đã nỗ lực huy động nhiều nguồn lực để xây dựng các công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho trường học; đến nay đã có 33,5% điểm trường có công trình nước sạch, 47,1% khối lượng nhà vệ sinh bảo đảm đúng quy định; các công trình này đã được sử dụng và phát huy hiệu quả trong việc xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Việc đầu tư xây dựng và sửa chữa các công trình nước sạch và nhà vệ sinh đã hỗ trợ cho việc thực hiện chương trình giáo dục vệ sinh, giáo dục thể chất, tạo điều kiện để học sinh rèn luyện kỹ năng, hình thành thói quen vệ sinh cá nhân góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Nhiều trường học đã sử dụng có hiệu quả nguồn vốn xã hội hoá để duy trì hoạt động và duy tu, bảo dưỡng nên thời gian sử dụng các công trình được nâng cao.

*** Mặt yếu:**

- Phần lớn các trường học ở tỉnh Đắk Nông chưa có hoặc có nhưng không bảo đảm quy định: Về nước sạch 66,5 % điểm trường; 52,9% khối lượng nhà vệ sinh; đây là một trở ngại rất lớn trong việc chăm sóc và giáo dục học sinh ở các cấp bậc học, đặc biệt giáo dục mầm non và tiểu học.

- Hầu hết các công trình nước sạch và nhà vệ sinh được xây dựng chỉ bằng nguồn vốn xã hội hoá nên không đảm bảo cả về quy mô và các thông số kỹ thuật, không có nguồn vốn để duy tu bảo dưỡng dẫn đến công trình sử dụng nhanh xuống cấp không đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho học sinh hiện nay.

Vì vậy, cần lập Đề án để kết hợp nhiều nguồn vốn đầu tư xây dựng đồng bộ công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho các trường học; có cơ chế quản lý sử dụng để phát huy hiệu quả của công trình, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh ở các nhà trường trên địa bàn tỉnh.

III. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực trạng không đồng bộ về cơ sở vật chất nước sạch và vệ sinh trong các trường học mầm non, phổ thông đã ảnh hưởng rất lớn đến giáo dục kỹ năng sống và quá trình phát triển nhân cách của học sinh. Để nâng cao chất lượng giáo dục thì việc khắc phục thực trạng trên là một giải pháp quan trọng. Ngày 31/3/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 366/QĐ-TTg “Về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015”, trong đó, mục tiêu đến năm 2015 có 100% điểm chính trường mầm non, phổ thông vùng nông thôn (xây dựng từ năm 2006 về trước) có nước sạch, nhà vệ sinh. Tuy nhiên, ở tỉnh Đắk Nông nhiều trường học được xây dựng sau năm 2006 nhưng công trình nước sạch và nhà vệ sinh không đảm bảo do điều kiện ngân sách của tỉnh đầu tư còn hạn chế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp của chương trình có giới hạn.

Trước thực tế trên, cần thiết ban hành Nghị quyết thực hiện **“Đề án triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 – 2016”**, qua đó huy động toàn xã hội chung tay thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Phần II

NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Giáo dục nâng cao hiểu biết, kỹ năng sử dụng nước và vệ sinh cá nhân, cộng đồng, làm thay đổi hành vi vệ sinh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần nâng cao sức khỏe và chất lượng giáo dục cho học sinh các trường mầm non, trường phổ thông.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2016

- 100% các trường học mầm non, trường học phổ thông công lập có đủ nước sạch và nhà vệ sinh.
- 100% học sinh mầm non, tiểu học được giáo dục kỹ năng sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.
- 100% học sinh THCS, THPT tham gia hoạt động bảo vệ nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường ở địa phương.

II. Các nhiệm vụ và giải pháp

1. Tổ chức truyền thông, giáo dục kỹ năng sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường cho học sinh, Với các giải pháp sau:

- Xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán về truyền thông, giáo dục kỹ năng sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường. Mỗi năm tổ chức tập huấn hướng dẫn nâng cao năng lực cho cán bộ, giáo viên thực hiện công tác truyền thông và đánh giá hiệu quả đạt được; tổng kết rút ra các bài học kinh nghiệm trong công tác truyền thông.
- Tích hợp, lồng ghép nội dung về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường trong chương trình giảng dạy; tổ chức theo chuyên đề trong hoạt động ngoài giờ lên lớp. Sử dụng kinh phí thường xuyên và kinh phí lồng ghép trong các chương trình, chuyên đề để nâng cao hiệu quả về truyền thông, giáo dục cho học sinh về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng về bảo vệ nguồn nước sạch, bảo vệ công trình vệ sinh tập trung tại trường đang học và tại địa phương; mỗi huyện, thị xã tổ chức 02 đợt/năm.

2. Xây dựng đủ công trình nước sạch và nhà vệ sinh

Ưu tiên đầu tư xây dựng các điểm trường chính và các điểm trường xây dựng trước năm 2006, sau đó tiếp tục đầu tư xây dựng điểm lẻ có số học sinh đông.

a) Công trình nước sạch:

- **Xây mới công trình nước sạch:** xây dựng 336 công trình, trong đó:

- + Công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 34 công trình;
- + Công trình thuộc xã khó khăn 93 công trình;
- + Số công trình còn lại 209 công trình.

- **Duy tu, sửa chữa công trình nước sạch hiện có:** Duy tu, sửa chữa 89 công trình, trong đó:

- + Công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 48 công trình;
- + Công trình thuộc xã khó khăn 16 công trình;
- + Số công trình còn lại 25 công trình.

b) Công trình nhà vệ sinh:

- **Xây dựng mới công trình nhà vệ sinh:** Xây mới nhà vệ sinh cho học sinh, giáo viên: 10.213 m². Trong đó:

- + Công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 4.058 m²;
- + Công trình thuộc xã khó khăn 2.418 m²;
- + Số công trình còn lại: 3.737 m².

- **Duy tu, cải tạo nhà vệ sinh:** Duy tu, cải tạo nhà vệ sinh cho học sinh, giáo viên 1.019 m². Trong đó:

- + Công trình xây dựng từ năm 2006 trở về trước 448 m²;
- + Công trình thuộc xã khó khăn 126 m²;
- + Số công trình còn lại 445 m².

c) Tổng kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư cho cả giai đoạn là: 176.622 triệu đồng. Trong đó: Kinh phí thực hiện đề án là 172.722 triệu đồng, kinh phí vốn sự nghiệp giáo dục là 3.900 triệu đồng.

Giao cho UBND quy định cụ thể giá xây dựng và sửa chữa các công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho phù hợp với tình hình thực tế của từng thời điểm, địa điểm.

3. Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực triển khai xây dựng các công trình nước sạch và nhà vệ sinh các trường học, với các giải pháp sau:

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về tầm quan trọng của việc sử dụng nước sạch và nhà vệ sinh; tạo sự đồng thuận, sự quan tâm của chính quyền, các tổ chức đoàn thể, xã hội và nhân dân đối với việc triển khai Đề án.

- Phối hợp với nhà trường chăm lo, nhắc nhở học sinh thực hành các kỹ năng sử dụng nước sạch, vệ sinh cá nhân.

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể vận động học sinh THCS, THPT tích cực tham gia các phong trào bảo vệ nguồn nước sạch, bảo vệ vệ sinh môi trường ở địa phương.

- Tăng cường vận động các tổ chức, cá nhân tham gia vào chương trình đảm bảo vệ sinh nước sạch và nhà vệ sinh cho các trường học ở tất cả các cấp học.

4. Thực hiện cơ chế quản lý, vận hành các công trình nước sạch, nhà vệ sinh trường học

a) Cơ chế quản lý đầu tư (xây dựng ban đầu và duy tu, bảo dưỡng):

- Lãnh đạo nhà trường là chủ đầu tư. Trường hợp nhà trường không đủ năng lực thực hiện giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở quản lý), giao cho Phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với các trường mầm non, phổ thông thuộc Phòng quản lý).

- Trong quá trình chuẩn bị đầu tư, tổ chức lấy ý kiến tham gia của cán bộ, giáo viên và cha mẹ học sinh về kế hoạch đầu tư hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật của công trình nước sạch và nhà vệ sinh.

- Lựa chọn nhà thầu: Phải tổ chức lựa chọn nhà thầu có kinh nghiệm trong việc thiết kế, giám sát triển khai tổ chức thi công để công trình đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt.

- Tổ chức kiểm tra giám sát: Nhà trường thành lập Ban kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện trong quá trình đầu tư xây dựng và vận hành công trình sao cho hiệu quả.

b) Cơ chế quản lý vận hành:

- Bố trí nhân viên vận hành: Nhà trường cử cán bộ, nhân viên chuyên trách quản lý và vận hành các hạng mục đã được đầu tư, khai thác có hiệu quả.

- Hàng năm kiểm tra đánh giá hiệu quả các công trình đã được đầu tư; đồng thời có ý kiến đề khắc phục những tồn tại nhằm phát huy hiệu quả các công trình.

c) Cơ chế huy động vốn:

- ***Nguồn vốn đầu tư phát triển:***

* Đối với nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 27.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn $4.000 \text{ triệu đồng/năm} \times 3 \text{ năm} = 12.000 \text{ triệu đồng}$.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục và đào tạo: $5.000 \text{ triệu đồng/năm} \times 3 \text{ năm} = 15.000 \text{ triệu đồng}$.

* Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 96.000 triệu đồng.

- Vốn đầu tư xây dựng các trường mầm non, tiểu học, THCS theo Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND, ngày 09/8/2011 của UBND tỉnh $3.000 \text{ triệu đồng/năm/huyện} \times 8 \text{ huyện} \times 3 \text{ năm} = 72.000 \text{ triệu đồng}$.

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh hàng năm để thực hiện đầu tư cho giáo dục và đào tạo 8.000 triệu đồng/năm x 3 năm = 24.000 triệu đồng.

* Nguồn vốn huy động trong xã hội: 49.722 triệu đồng.

Nguồn vốn huy động được thực hiện bằng việc huy động tài trợ, đóng góp tự nguyện từ các tổ chức và cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- **Nguồn vốn sự nghiệp:** Tổng nguồn vốn: 3.900 triệu đồng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi cho việc bồi dưỡng nâng cao năng lực của giáo viên, cán bộ truyền thông, các hoạt động ngoại khoá liên quan đến chương trình vệ sinh, nước sạch.

d) Chỉ đạo huy động vốn: Giao cho UBND tỉnh chỉ đạo triển khai cụ thể việc cân đối, bố trí các nguồn vốn nêu trên.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị Quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

CHỦ TỊCH

Điểu K'ré